CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN YEAH1

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 3, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304592171
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.04.28 18:16:00+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN YEAH1
YEAH1 GROUP CORPORATION
Số/*No.*: 132 /2026/CBTT/CTHĐQT/YEG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness
------o0o------

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026
Ho Chi Minh City, April 28, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND HOCHIMINH CITY STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/To: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước / *The State Securities Commission*
Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM / *HoChiMinh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1 / *YEAH1 GROUP CORPORATION*
- Mã chứng khoán/*Securities Symbol*: YEG
- Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / *140 Nguyen Van Thu, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*
- Điện thoại/*Telephone*: (+84) 287300 6071 Fax: 08 3910 1073
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Bà/*Ms* Lê Phương Thảo
  Chức vụ/*Position:* Chủ tịch Hội đồng quản trị/*Chairwoman of the Board of Directors*

Loại thông tin công bố *Information disclosure type*	[X] Định kỳ *Periodic*	[ ] Bất thường *Irregular*	[ ] 24 giờ *24 hours*	[ ] Theo yêu cầu *On-demand*

Nội dung thông tin công bố/*Content of Information disclosure*:

Ngày 28/04/2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn YeaH1 ("Công ty") công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026 của Công ty kèm Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2026 của Công ty kèm Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.

On April 28, 2026, YeaH1 Group Corporation ("the Company") disclosed the following information:

- *The Company's separate Financial Statements for the first quarter of 2026 and the Explanation of the differences in the separate Financial Statements for the first quarter of 2026 compared to the same period in 2025.*
- *The Company's consolidated Financial Statements for the first quarter of 2026 and the Explanation of the differences in the consolidated Financial Statements for the first quarter of 2026 compared to the same period in 2025.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Tập đoàn YeaH1 vào ngày 28 tháng 04 năm 2026 tại đường dẫn:

http://yeah1group.com/investor- relations.

This information was disclosed on YeaH1 Group Corporation's Portal on April 28, 2026. Available at: http://yeah1group.com/investor-relations.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct, and we bear the full responsibility under the law.

Nơi nhận:
Recipient:
+ Như trên;
+ *As above;*
+ Lưu VP;
+ *Archived;*

Đại diện tổ chức/*Organization representative*
Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

LÊ PHƯƠNG THẢO
Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chairwoman

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1 Số: 131 /2026/YEG/CV	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("**Công ty**") giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") tại Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2026 có biến động trên mười phần trăm (10%) so với cùng kỳ năm ngoái, cụ thể như sau:

Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất Quý I năm 2026 so với Quý I năm 2025:

a. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý I năm 2026

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	**Quý I năm 2026** (1)	**Quý I năm 2025** (2)	**Chênh lệch** (3)=(1)-(2)	**Thay đổi** %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.693.101.323	23.252.971.598	(8.559.870.275)	(36,81%)

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất của Tập đoàn trong Quý I năm 2026 giảm 8.559.870.275 đồng so với cùng kỳ năm ngoái, tương ứng giảm 36,81%, chủ yếu là do Quý 1 năm 2025 đã ghi nhận khoản doanh thu tài chính hợp nhất phát sinh từ việc thoái vốn Công ty con.

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý I năm 2026

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Quý I năm 2026 (1)	Quý I năm 2025 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.360.512.303	(145.438.100.700)	156.798.613.003

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ trong Quý I năm 2026 tăng 156.798.613.003 đồng so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do trong Quý 1 năm 2025 đã ghi nhận khoản chi phí tài chính 138.167.412.233 đồng chênh lệch với giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1, song song đó việc tinh gọn bộ máy hoạt động nhằm giảm chi phí quản lý doanh nghiệp tại công ty mẹ cũng góp phần gia tăng lợi nhuận trong Quý 1 năm 2026.

Toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2026 đã được đăng tải trên website của Công ty: *www.yeah1group.com*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Nơi nhận:

- *Như trên;*
- *Lưu: VT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

NGUYỄN THỊ KHÁNH TRANG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2026

NỘI DUNG	**TRANG**
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	7
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 34 ngày 25 tháng 8 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó Chủ tịch
	Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Thành viên
	Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên
	Ông Kim Min Soo	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Nam	Trưởng ban
	Ông Vương Hồ Trí Dũng	Thành viên
	Lê Thị Hoa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
	Bà Lê Thị Bích Hằng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Ban Tổng Giám đốc	Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng Giám đốc
	Ông Huỳnh Quân Minh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2026)
	Ông Phạm Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2026)
	Ông Yam Kong Fatt	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 17 tháng 9 năm 2025)
	Ông Kim Min Soo	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
	Ông Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025)
Người đại diện theo pháp luật	Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch HĐQT
	Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 3 đến trang 51. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Khánh Trang
Giám đốc Tài chính
(theo giấy ủy quyền số 05/2601/UQ/YEG ngày 28/01/2026)

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 01 – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2026 VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.545.361.272.709**	**1.870.935.494.083**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4	**197.764.293.353**	**288.524.181.242**
111	Tiền	4	191.803.091.924	121.524.181.242
112	Các khoản tương đương tiền	4	5.961.201.429	167.000.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**462.683.972.000**	**416.055.972.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	8(a)	467.291.268.000	420.663.268.000
124	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	8(a)	(4.607.296.000)	(4.607.296.000)
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**721.639.291.347**	**1.053.743.975.643**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	156.804.637.495	539.420.115.084
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	383.877.907.249	369.672.191.130
135	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	198.029.280.988	161.724.203.814
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(17.072.534.385)	(17.072.534.385)
140	**Hàng tồn kho**	**11**	**150.026.435.621**	**97.855.839.839**
141	Hàng tồn kho	11	150.026.435.621	97.855.839.839
160	**Tài sản ngắn hạn khác**		**13.247.280.388**	**14.755.525.359**
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12(a)	6.528.303.534	9.851.906.402
162	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		6.708.142.962	4.872.339.667
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		10.833.892	31.279.290

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 01 – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2026 VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.360.651.198.682**	**925.445.778.563**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**637.055.195.298**	**203.343.334.800**
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		463.886.659	-
215	Phải thu dài hạn khác	9(b)	636.591.308.639	203.343.334.800
220	**Tài sản cố định**		**209.333.444.130**	**223.327.926.322**
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	4.958.196.906	5.452.363.066
222	Nguyên giá		12.681.738.494	12.681.738.494
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.723.541.588)	(7.229.375.428)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	204.375.247.224	217.875.563.256
228	Nguyên giá		308.139.426.245	310.113.732.544
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(103.764.179.021)	(92.238.169.288)
250	**Tài sản dở dang dài hạn**		**62.220.823.385**	**57.177.622.222**
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		62.220.823.385	57.177.622.222
260	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**129.549.627.110**	**144.805.632.725**
262	Đầu tư vào công ty liên kết	5(a)	88.894.627.110	124.915.632.725
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(b)	11.615.625.000	11.615.625.000
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	5(b)	(11.615.625.000)	(11.615.625.000)
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	8(b)	40.655.000.000	19.890.000.000
270	**Tài sản dài hạn khác**		**322.492.108.759**	**296.791.262.494**
271	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	41.841.388.535	25.606.498.943
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.331.876.134	1.331.876.134
275	Lợi thế thương mại	14	279.318.844.090	269.852.887.417
280	**TỔNG TÀI SẢN**		**2.906.012.471.391**	**2.796.381.272.646**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 01 – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2026 VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**751.106.198.111**	**675.630.266.168**
310	**Nợ ngắn hạn**		**704.462.181.726**	**630.726.249.783**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	94.303.553.010	149.093.578.776
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	56.540.885.624	945.762.696
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	18.419.379.042	28.279.825.499
315	Phải trả người lao động		9.614.946.277	13.995.873.114
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	27.100.760.012	81.109.306.439
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	19	66.140.493.608	-
320	Phải trả ngắn hạn khác	19	51.915.661.915	50.179.527.970
321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20(a)	377.575.384.430	304.271.257.481
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.851.117.808	2.851.117.808
330	**Nợ dài hạn**		**46.644.016.385**	**44.904.016.385**
339	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20(b)	38.606.802.037	36.866.802.037
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		8.037.214.348	8.037.214.348
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.154.906.273.280**	**2.120.751.006.478**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21	1.918.020.350.000	1.918.020.350.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.918.020.350.000*	*1.918.020.350.000*
412	Thặng dư vốn Cổ phần	21	75.418.254	75.418.254
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	-	35.116.241
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	159.255.442.183	148.680.047.310
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các kỳ trước*		*148.680.047.310*	*72.118.115.899*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*10.575.394.873*	*76.561.931.411*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	77.555.062.843	53.940.074.673
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**2.906.012.471.391**	**2.796.381.272.646**

Lưu Anh Khoa	Đặng Phương Dung	Nguyễn Thị Khánh Trang
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính
		Ngày 28 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1 — M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P — THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**208.258.916.730**	**217.744.210.115**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**208.258.916.730**	**217.744.210.115**
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(145.881.605.417)	(174.479.830.779)
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**62.377.311.313**	**43.264.379.336**
22	Doanh thu hoạt động tài chính	27	8.519.838.479	55.046.997.205
23	Chi phí tài chính	28	(10.339.224.918)	(20.674.088.563)
24	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(6.864.943.868)*	*(9.367.704.042)*
25	Chi phí bán hàng	29	(7.177.956.893)	(5.576.717.269)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(37.079.375.611)	(44.393.789.141)
27	Phần lỗ trong công ty liên kết		(559.369.193)	-
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**15.741.223.177**	**27.666.781.568**
31	Thu nhập khác		5.418.199	12.733.169
32	Chi phí khác		(365.332.329)	(3.519.188.226)
40	**Lỗ khác**	**31**	**(359.914.130)**	**(3.506.455.057)**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**15.381.309.047**	**24.160.326.511**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32	(688.207.724)	(907.354.913)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	-	-
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**14.693.101.323**	**23.252.971.598**
	Phân bổ cho			
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		10.575.394.873	26.458.524.425
62	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	32	4.117.706.450	(3.205.552.827)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23(a)	55	138
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23(b)	55	138

M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lưu Anh Khoa	Đặng Phương Dung	Nguyễn Thị Khánh Trang
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính
		Ngày 28 tháng 04 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết Minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế		15.381.309.047	24.160.326.511
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại		21.768.798.250	16.042.716.599
3	Các khoản dự phòng		-	274.129.864
4	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(212.727.638)	-
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.273.460.598)	(4.108.536.524)
6	Chi phí lãi vay	28	6.864.943.868	9.367.704.042
8	**Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**36.528.862.929**	**45.736.340.492**
9	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu		380.842.179.952	86.142.195.198
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(52.170.595.782)	(21.525.771.797)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		21.404.123.210	(225.547.013.242)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(12.911.286.724)	(5.720.404.489)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.623.352.458)	(16.903.596.918)
15	Thuế TNDN đã nộp		(2.439.951.871)	(1.373.843.861)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**364.629.979.256**	**(139.192.094.617)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(8.433.751.177)	(15.564.658.835)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		-	-
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		(258.225.000.000)	(91.717.588.303)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		195.832.000.000	83.409.180.381
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(461.367.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.759.757.083	212.086.052
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(530.433.994.094)**	**(19.660.980.705)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	548.005.810.000
33	Tiền thu từ vay		198.698.639.650	69.174.266.273
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(123.654.512.701)	(348.293.853.106)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**75.044.126.949**	**268.886.223.167**
50	**Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(90.759.887.889)**	**110.033.147.845**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**288.524.181.242**	**136.236.074.178**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**197.764.293.353**	**246.269.222.023**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1 M.S.D.N: 0304502171 - C.T.C.P THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lưu Anh Khoa	Đặng Phương Dung	Nguyễn Thị Khánh Trang
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính
		Ngày 28 tháng 04 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") là một công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 12 tháng 9 năm 2006, GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 34 ngày 25 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là YEG.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là hoạt động tư vấn, quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, bán lẻ, dịch vụ công nghệ thông tin, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Tập đoàn có 301 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 304 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Tập đoàn có 20 công ty con và 4 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 19 công ty con và 5 công ty liên kết) được trình bày như sau:

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	31.03.2026		31.12.2025	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
	I - Công ty con trực tiếp						
1	Công ty TNHH 1Brandlink	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Công ty TNHH 1Production	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Công ty TNHH Yeah1 Up	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Công ty TNHH Giải trí và Truyền thông Mango+	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	69,55	69,55	69,55	69,55
7	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin	69,00	69,00	69,00	69,00
8	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51,00	51,00	51,00	51,00
9	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	50,98	50,98	50,98	50,98
10	Công ty Cổ phần 1Game	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	51,00	51,00	-	-

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	31.03.2026		31.12.2025	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
	II - Công ty con gián tiếp						
1	Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	69,55	100,00	69,55	100,00
2	Công ty TNHH Ting Ting Network	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	69,55	100,00	69,55	100,00
3	Công ty TNHH Yeah1 Publishing	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	64,86	94,00	64,86	94,00
4	Công ty TNHH Big Cat	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	55,64	80,00	55,64	80,00
5	Công ty Cổ phần Tstudio	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	41,69	59,95	41,69	59,95
6	Công ty TNHH Việt Nam Music Award	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	35,47	51,00	35,47	51,00
7	Netlink Communication Technology Ltd	British Virgin Island	Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin	35,18	50,99	35,18	50,99
8	Netlink Online Pte. Ltd.	Singapore	Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin	35,18	100,00	35,18	100,00
9	Web Publishing Corp	British Virgin Island	Quảng cáo	17,63	50,10	17,63	50,10
10	Công ty Cổ phần Netlink	TP. Hà Nội	Quảng cáo	17,24	99,99	17,24	99,99
	III - Công ty liên kết						
1	Công ty Cổ phần SYE Holdings	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	49,98	49,98	49,98	49,98
2	Công ty TNHH 1Talents	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	49,98	49,98	49,98	49,98
3	Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	40,00	40,00	40,00	40,00
4	Công ty Cổ phần 1Creators	TP. Hà Nội	Quảng cáo	36,00	36,00	36,00	36,00
5	Công ty Cổ phần 1Game	TP. Hồ Chí Minh	Trò chơi điện tử, Quảng cáo	-	-	49,00	49,00

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh giữa niên độ như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ ba tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty;

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán ghi nhận tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	10% – 17%/năm
Phần mềm máy tính, nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm
Bản quyền chương trình	10% – 20%/năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

TSCĐ khác	10% – 20%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn Cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế): phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí làm nội dung quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí truyền thông, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, các chi phí khác và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá tình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Ước tính kế toán (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 5);
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 10);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 11); và

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần 1Game ("1Game")

Vào ngày 13 tháng 3 năm 2026, HĐQT Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 42/2026/NQ/HĐQT/YEG thông qua việc nhận chuyển nhượng thêm 2% cổ phần tại Công ty Cổ phần 1Game, sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng, Tập đoàn sẽ sở hữu tổng cộng 51% tổng số Cổ phần tại 1Game. Tại ngày 24 tháng 03 năm 2026, Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng Cổ phần tại Công ty Cổ phần 1Game, qua đó công ty này trở thành công ty con trực tiếp của Tập đoàn. Lợi thế thương mại từ giao dịch này được thuyết minh tại Thuyết minh số 14.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	191.803.091.924	121.389.448.310
Các khoản tương đương tiền	5.961.201.429	167.000.000.000
Tiền mặt	-	134.732.932
TỔNG CỘNG	**197.764.293.353**	**288.524.181.242**

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tên công ty	Tại ngày 31.03.2026					Tại ngày 31.12.2025				
		Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần SYE Holdings	49,98	49,98	52.570.248.515	(*)	-	49,98	49,98	51.923.279.036	(*)	-
2	Công ty Cổ phần 1Creators	36,00	36,00	33.987.936.070	(*)	-	36,00	36,00	34.671.091.914	(*)	-
3	Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam	40,00	40,00	2.336.442.525	(*)	-	40,00	40,00	2.336.442.525	(*)	-
4	Công Ty TNHH 1Talents	49,00	49,00	-	(*)	-	49,00	49,00	35.984.819.250	(*)	-
	TỔNG CỘNG			**88.894.627.110**					**124.915.632.725**		

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Số dư đầu năm	124.915.632.725	103.807.419.542
Đầu tư tăng thêm trong năm	500.000.000	63.900.000.000
Giảm do thoái vốn trong năm	-	(101.358.136.889)
Lỗ từ các công ty liên kết	(559.369.193)	(1.456.928.964)
Chuyển từ công ty liên kết thành công ty con	(35.961.636.422)	-
Chuyển từ công ty con/đầu tư khác thành công ty liên kết	-	60.023.279.036
Số dư cuối kỳ/năm	**88.894.627.110**	**124.915.632.725**

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

			31.03.2026					31.12.2025				
STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			%	%	VND	VND	VND	%	%	VND	VND	VND
1	Công ty Cổ phần Ads Group Việt Nam	Quản trị website, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	(6.000.000.000)	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	(6.000.000.000)
2	Công ty Cổ phần Gamify	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	(1.858.000.000)	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	(1.858.000.000)
3	Công ty Cổ phần Shopiness	Cổng thông tin, xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	(1.757.625.000)	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	(1.757.625.000)
4	Công ty Cổ phần Spaceship	Quảng cáo, Sản xuất phần mềm	11,62	16,71	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)	11,62	16,71	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)
					11.615.625.000		**(11.615.625.000)**			**11.615.625.000**		**(11.615.625.000)**

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	154.595.078.835	537.206.872.881
WebTV Asia	*20.872.187.325*	*22.043.383.056*
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Vietnam	*20.199.465.230*	-
Yeah1 Network Pte Ltd	*12.617.257.682*	*113.214.296*
Công ty TNHH Jollibee Việt Nam	*11.745.070.200*	*25.251.663.422*
Công ty Cổ phần King Production	-	*33.500.284.926*
Công ty Cổ phần Thiên Hoàng Huy	-	*30.869.000.000*
Công ty Cổ phần Tera Ventures	-	*240.001.000.000*
Khác	*89.161.098.398*	*185.428.327.181*
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	2.209.558.660	2.213.242.203
TỔNG CỘNG	**156.804.637.495**	**539.420.115.084**
Dự phòng phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 10)	(16.977.355.509)	(16.977.355.509)
GIÁ TRỊ THUẦN	**139.827.281.986**	**522.442.759.575**

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	383.877.907.249	366.442.191.130
Công ty Cổ phần Tera Group	*154.214.476.520*	*154.214.476.520*
Công ty Cổ phần Quảng cáo Bồ Công Anh	*115.256.800.000*	*124.390.974.744*
Công ty TNHH Truyền thông N.A.F	*49.932.342.961*	*24.466.092.116*
Công ty Cổ phần Giải trí và Sự kiện HAND	*43.741.250.000*	*46.621.250.000*
Khác	*20.733.037.768*	*16.749.397.750*
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	-	3.230.000.000
TỔNG CỘNG	**383.877.907.249**	**369.672.191.130**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)	(21.840.980)	(21.840.980)
GIÁ TRỊ THUẦN	**383.856.066.269**	**369.650.350.150**

8 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

(a) Ngắn hạn

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền gửi ngân hàng	142.000.000.000	164.600.000.000
Cho vay bên thứ ba	257.056.268.000	241.198.268.000
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	68.235.000.000	14.865.000.000
TỔNG CỘNG	**467.291.268.000**	**420.663.268.000**
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 10)	(4.607.296.000)	(4.607.296.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**462.683.972.000**	**416.055.972.000**

(b) Dài hạn

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Cho vay bên thứ ba	40.125.000.000	19.360.000.000
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	530.000.000	530.000.000
TỔNG CỘNG	**40.655.000.000**	**19.890.000.000**

9 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Phải thu từ hợp đồng hợp tác và tạm ứng sản xuất	177.940.297.598	147.898.983.492
Phải thu lãi vay	17.556.347.568	12.198.811.775
Phải thu từ chuyển nhượng công ty con	500.000.000	-
Đặt cọc	345.112.000	408.080.000
Khác	1.687.523.822	1.218.328.547
TỔNG CỘNG	**198.029.280.988**	**161.724.203.814**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 10)	(73.337.896)	(73.337.896)
GIÁ TRỊ THUẦN	**197.955.943.092**	**161.650.865.918**
Trong đó:		
Bên thứ ba	196.612.684.415	161.289.183.690
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.416.596.573	435.020.124

(b) Dài hạn

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Ủy thác đầu tư (*)	432.800.000.000	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	203.393.384.800	202.851.906.800
Khác	397.923.839	491.428.000
TỔNG CỘNG	**636.591.308.639**	**203.343.334.800**

(*) Theo Nghị quyết HĐQT Số 50/2026/NQ/HĐQT/YEG và Số 51/2026/NQ/HĐQT/YEG ngày 23 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chủ trương ủy thác đầu tư vốn cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB để thực hiện hoạt động đầu tư tài chính tại Công ty Cổ phần Tera Group và Công ty Cổ phần Tera Ventures, với số vốn ủy thác lần lượt là 260.000.000.000 VND và 172.800.000.000 VND theo hình thức hợp đồng ủy thác đầu tư, tỷ lệ sở hữu sau khi đầu tư tại mỗi công ty không vượt quá 49,99%.

10 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.03.2026			31.12.2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**21.155.784.978**	**4.178.429.469**	**(16.977.355.509)**	**21.155.784.978**	**4.178.429.469**	**(16.977.355.509)**
Yeah1 Network Pte Ltd	5.080.920.081	-	(5.080.920.081)	5.080.920.081	582.905.201	(4.498.014.880)
Chuongsuki Pte Ltd	2.799.195.287	-	(2.799.195.287)	2.799.195.287	-	(2.799.195.287)
JF Global LLC	2.235.826.222	1.117.913.111	(1.117.913.111)	2.235.826.222	1.117.913.111	(1.117.913.111)
Công ty TNHH Lioz Việt Nam	1.112.886.123	-	(1.112.886.123)	1.112.886.123	-	(1.112.886.123)
Khác	9.926.957.265	2.477.611.157	(7.449.346.108)	9.926.957.265	2.477.611.157	(7.449.346.108)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**72.803.267**	**50.962.287**	**(21.840.980)**	**72.803.267**	**50.962.287**	**(21.840.980)**
Khác	72.803.267	50.962.287	(21.840.980)	72.803.267	50.962.287	(21.840.980)
Phải thu ngắn hạn khác	**134.735.792**	**61.397.896**	**(73.337.896)**	**134.735.792**	**61.397.896**	**(73.337.896)**
Khác	134.735.792	61.397.896	(73.337.896)	134.735.792	61.397.896	(73.337.896)
Phải thu cho vay ngắn hạn	**5.469.190.000**	**861.894.000**	**(4.607.296.000)**	**5.469.190.000**	**861.894.000**	**(4.607.296.000)**
Nhimdo properties LLC	2.872.980.000	861.894.000	(2.011.086.000)	-	-	-
Global AppVentures Corp	2.481.210.000	-	(2.481.210.000)	2.481.210.000	-	(2.481.210.000)
Khác	115.000.000	-	(115.000.000)	115.000.000	-	(115.000.000)
TỔNG CỘNG	**26.832.514.037**	**5.152.683.652**	**(21.679.830.385)**	**26.832.514.037**	**5.152.683.652**	**(21.679.830.385)**

11 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Chương trình đang sản xuất dở dang	140.727.088.522	93.035.991.221
Dự án quảng cáo đang sản xuất dở dang	7.169.613.737	2.644.447.034
Hàng hóa	2.129.733.362	2.040.687.806
Khác	-	134.713.778
TỔNG CỘNG	**150.026.435.621**	**97.855.839.839**

12 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

(a) Ngắn hạn

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Chương trình nội dung	3.697.648.540	6.074.063.926
Chi phí dịch vụ	2.480.350.785	-
Công cụ, dụng cụ	350.304.209	-
Khác	-	3.777.842.476
TỔNG CỘNG	**6.528.303.534**	**9.851.906.402**

(b) Dài hạn

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Chương trình nội dung	17.780.072.036	8.291.001.090
Chi phí cải tạo văn phòng	10.626.190.429	12.739.283.224
Chi phí dịch vụ	2.625.931.771	-
Công cụ, dụng cụ	1.204.915.581	1.150.526.697
Khác	9.604.278.718	3.425.687.932
TỔNG CỘNG	**41.841.388.535**	**25.606.498.943**

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	10.325.773.756	972.028.728	1.383.936.010	**12.681.738.494**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	10.325.773.756	972.028.728	1.383.936.010	**12.681.738.494**
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	(5.960.678.104)	(31.199.727)	(1.237.497.597)	**(7.229.375.428)**
Khấu hao trong năm	(445.008.517)	(31.199.727)	(17.957.916)	**(494.166.160)**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	(6.405.686.621)	(62.399.454)	(1.255.455.513)	**(7.723.541.588)**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	4.365.095.652	940.829.001	146.438.413	**5.452.363.066**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	3.920.087.135	909.629.274	128.480.497	**4.958.196.906**

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Bản quyền nội dung VND	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	286.213.016.223	21.376.334.167	2.524.382.154	**310.113.732.544**
Mua trong năm	8.281.884.177	151.867.000	-	**8.433.751.177**
Điều chỉnh hợp nhất	(8.258.057.476)	(2.150.000.000)	-	**(10.408.057.476)**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	286.236.842.924	19.378.201.167	2.524.382.154	**308.139.426.245**
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	(83.561.456.451)	(7.792.670.941)	(884.041.896)	**(92.238.169.288)**
Khấu hao trong năm	(12.574.255.092)	(683.642.170)	(14.144.217)	**(13.272.041.479)**
Điều chỉnh hợp nhất	1.746.031.746	-	-	**1.746.031.746**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	(94.389.679.798)	(8.476.313.110)	(898.186.113)	**(103.764.179.021)**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	202.651.559.772	13.583.663.226	1.640.340.258	**217.875.563.256**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	191.847.163.126	10.901.888.057	1.626.196.041	**204.375.247.224**

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động về lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	269.852.887.417	320.103.624.445
Phân bổ trong kỳ/năm	(8.002.590.611)	(50.250.737.028)
Tăng do mua công ty con	17.468.547.284	-
Số dư cuối kỳ/năm	**279.318.844.090**	**269.852.887.417**

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	80.684.407.976	130.439.759.354
Công ty TNHH STV Production	*6.375.300.806*	*6.374.700.467*
Công ty Cổ phần Spacespeakers Label	*6.191.032.000*	*9.048.480.000*
Công ty TNHH Truyền Thông EAST	*5.381.903.230*	-
HONGKONG BEPIC Technology Co., Limited	*3.718.919.843*	*7.949.668.339*
Công ty C-Group Global INC	-	*23.999.412.312*
Khác	*59.017.252.097*	*83.067.498.236*
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	13.619.145.034	18.653.819.422
TỔNG CỘNG	**94.303.553.010**	**149.093.578.776**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	56.290.836.168	945.762.696
Công ty TNHH MTV Ticketbox	*37.143.106.875*	-
Khác	*19.147.729.293*	*945.762.696*
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	250.049.456	-
TỔNG CỘNG	**56.540.885.624**	**945.762.696**

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 31.03.2026 VND
(a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	4.872.339.667	17.686.541.720	(15.850.738.425)	6.708.142.962
Thuế khác	31.279.290	8.272.477	(28.717.875)	10.833.892
TỔNG CỘNG	**4.903.618.957**	**17.694.814.197**	**(15.879.456.300)**	**6.718.976.854**
(b) Phải nộp				
Thuế TNDN	6.562.868.368	754.243.442	(2.439.951.871)	4.877.159.939
Thuế thu nhập cá nhân	6.862.416.256	6.212.883.897	(8.595.994.958)	4.479.305.195
Thuế GTGT	13.654.506.810	20.467.072.963	(25.726.941.663)	8.394.638.110
Thuế nhà thầu và thuế khác	1.200.034.065	102.028.546	(633.786.813)	668.275.798
TỔNG CỘNG	**28.279.825.499**	**27.536.228.848**	**(37.396.675.305)**	**18.419.379.042**

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí sản xuất chương trình và hoạt động quảng cáo	20.449.318.023	67.628.737.640
Chi phí lãi vay	2.801.826.446	2.918.406.984
Lương và thưởng cho nhân viên	3.849.615.543	6.171.078.361
Khác	-	4.391.083.454
TỔNG CỘNG	**27.100.760.012**	**81.109.306.439**
Trong đó:		
Bên thứ ba	17.415.852.616	81.030.196.851
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	9.684.907.396	79.109.588

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	31.500.000.000	31.500.000.000
Phải trả nhờ chi hộ sản xuất chương trình	5.674.714.814	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.672.465.278	1.082.983.164
Chi phí lãi vay	2.134.619.803	3.528.527.214
Phải trả chuyển nhượng Cổ phần	1.800.000.000	-
Khác	8.133.862.020	14.068.017.592
TỔNG CỘNG	**51.915.661.915**	**50.179.527.970**
Trong đó:		
Bên thứ ba	51.361.225.860	49.729.303.314
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	554.436.055	450.224.656

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có khoản phải trả khác ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

20 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.03.2026 VND
Vay ngân hàng	**244.116.257.481**	**155.108.639.650**	**(78.414.512.701)**	**320.810.384.430**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*179.851.660.036*	*104.192.798.060*	*(57.393.598.683)*	*226.650.859.413*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*61.983.974.445*	*49.405.266.590*	*(19.910.301.018)*	*91.478.940.017*
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	*2.280.623.000*	*1.510.575.000*	*(1.110.613.000)*	*2.680.585.000*
Vay các tổ chức khác	**11.365.000.000**	**1.100.000.000**	**-**	**12.465.000.000**
Công ty Cổ phần Vital Investments Group	*10.530.000.000*	*-*	*-*	*10.530.000.000*
Công ty Cổ phần King Production	*700.000.000*	*1.100.000.000*	*-*	*1.800.000.000*
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	*135.000.000*		*-*	*135.000.000*
Vay bên liên quan	**48.790.000.000**	**35.000.000.000**	**(39.490.000.000)**	**44.300.000.000**
Công ty Cổ phần Encapital Holdings	*43.300.000.000*	*35.000.000.000*	*(35.000.000.000)*	*43.300.000.000*
Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam	*1.000.000.000*	*-*	*-*	*1.000.000.000*
Công ty Cổ phần SYE Holdings	*4.000.000.000*	*-*	*(4.000.000.000)*	*-*
Công ty Cổ phần 1Social	*490.000.000*	*-*	*(490.000.000)*	*-*
TỔNG CỘNG	**304.271.257.481**	**191.208.639.650**	**(117.904.512.701)**	**377.575.384.430**

20 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.03.2026 VND
Vay ngân hàng	**33.350.802.037**	**-**	**(4.250.000.000)**	**29.100.802.037**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*32.794.968.699*	*-*	*(4.250.000.000)*	*28.544.968.699*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*555.833.338*		*-*	*555.833.338*
Vay các tổ chức khác	**-**	**490.000.000**	**-**	**490.000.000**
Công ty Cổ phần 1Social	*-*	*490.000.000*	*-*	*490.000.000*
Vay cá nhân	**2.016.000.000**	**-**	**-**	**2.016.000.000**
Bà Nguyễn Thị Khánh Hòa	*2.016.000.000*	*-*		*2.016.000.000*
Vay bên liên quan	**1.500.000.000**	**7.000.000.000**	**(1.500.000.000)**	**7.000.000.000**
Công ty Cổ phần Encapital Holdings	*-*	*7.000.000.000*	*-*	*7.000.000.000*
Công ty Cổ phần SYE Holdings	*1.500.000.000*	*-*	*(1.500.000.000)*	*-*
TỔNG CỘNG	**36.866.802.037**	**7.490.000.000**	**(5.750.000.000)**	**38.606.802.037**

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.03.2026	31.12.2025
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	191.802.035	191.802.035
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	191.802.035	191.802.035
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	191.802.035	191.802.035

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.03.2026		31.12.2025	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
PYN Elite Fund	17.149.080	8,94	17.949.080	9,36
Bà Lê Phương Thảo	11.049.847	5,76	11.049.847	5,76
Cổ đông khác	163.603.108	85,30	162.803.108	84,88
TỔNG CỘNG	**191.802.035**	**100,00**	**191.802.035**	**100,00**

(c) Tình hình biến động của vốn Cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	137.001.454	137.001.454
Phát hành cho cổ đông hiện hữu	54.800.581	54.800.581
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	191.802.035	191.802.035
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	191.802.035	191.802.035

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn Cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	**1.370.014.540.000**	**140.518.254**	**72.654.634.776**	**-**	**57.068.805.839**	**1.499.878.498.869**
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (*)	548.005.810.000	(65.100.000)	-	-	234.741.265	548.175.451.265
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	76.561.931.411	-	804.185.135	77.366.116.546
Thay đổi tỉ lệ sở hữu công ty con	-	-	(536.518.877)	-	(2.861.294.377)	(3.397.813.254)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.283.438.400)	(1.283.438.400)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	35.116.241	(22.924.789)	12.191.452
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**1.918.020.350.000**	**75.418.254**	**148.680.047.310**	**35.116.241**	**53.940.074.673**	**2.120.751.006.478**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	10.575.394.873	-	4.117.706.450	14.693.101.323
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(35.116.241)	-	(35.116.241)
Thay đổi tỉ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	19.497.281.720	19.497.281.720
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	**1.918.020.350.000**	**75.418.254**	**159.255.442.183**	**-**	**77.555.062.843**	**2.154.906.273.280**

(*) Vào ngày 13 tháng 3 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") thông báo đã nhận được báo cáo của Công ty về kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo Báo cáo kết quả số 58/2503/CV/YEG và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 70/2503/NQ/HĐQT/YEG ngày 13 tháng 03 năm 2025. Vào ngày 21 tháng 3 năm 2025, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 32 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 1.370.014.540.000 VND lên 1.918.020.350.000 VND

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	10.575.394.873	26.458.524.425
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	191.802.035	191.802.035
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	**55**	**138**

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 960.948,71 Đô la Mỹ, 17.868,6 Đô la Singapore (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 801.566,47 Đô la Mỹ, 17.700,00 Đô la Singapore).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	**31.03.2025**
	VND	**VND**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu quảng cáo và truyền thông	165.398.152.954	175.576.626.081
Doanh thu cung cấp, tư vấn và khai thác bản quyền nội dung	38.580.772.497	30.988.209.683
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.279.991.279	10.608.122.223
Doanh thu bán hàng hóa	-	571.252.128
	208.258.916.730	**217.744.210.115**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần quảng cáo và truyền thông	165.398.152.954	175.576.626.081
Doanh thu thuần cung cấp, tư vấn và khai thác bản quyền nội dung	38.580.772.497	30.988.209.683
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4.279.991.279	10.608.122.223
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	571.252.128
TỔNG CỘNG	**208.258.916.730**	**217.744.210.115**

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	**31.03.2025**
	VND	**VND**
Giá vốn quảng cáo và truyền thông	108.650.608.859	132.486.423.189
Giá vốn cung cấp, tư vấn và khai thác bản quyền nội dung	34.634.196.558	35.819.114.311
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.596.800.000	5.949.076.605
Giá vốn bán hàng hóa	-	225.216.673
TỔNG CỘNG	**145.881.605.417**	**174.479.830.779**

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.832.829.791	4.108.536.524
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	687.008.688	787.583.173
Lãi từ việc thoái vốn công ty ty con	-	50.150.877.508
TỔNG CỘNG	**8.519.838.479**	**55.046.997.205**

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Chi phí lãi vay	6.864.943.868	9.367.704.042
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	474.281.050	480.092.381
Dự phòng đầu tư	-	10.826.292.140
Khác	3.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**10.339.224.918**	**20.674.088.563**

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Chi phí nhân viên	3.547.385.477	4.694.550.770
Chí phí dịch vụ mua ngoài	3.509.840.814	882.166.499
Chi phí khấu hao TSCĐ	120.730.602	-
TỔNG CỘNG	**7.177.956.893**	**5.576.717.269**

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Chi phí nhân viên	13.502.240.019	12.673.848.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.514.939.349	13.635.273.759
Lợi thế thương mại phân bổ	8.002.590.611	8.002.590.611
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.957.669.091	978.550.828
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	9.058.415.099
Chi phí khác	101.936.541	45.110.720
TỔNG CỘNG	**37.079.375.611**	**44.393.789.141**

31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Thu nhập khác		
Khác	5.418.199	12.733.169
	5.418.199	12.733.169
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	218.508.326	3.443.858.446
Khác	146.824.003	75.329.780
	365.332.329	3.519.188.226
Lỗ khác	**(359.914.130)**	**(3.506.455.057)**

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.381.309.047	24.160.326.511
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.076.261.809	4.832.065.302
Điều chỉnh:		
Phân bổ lợi thế thương mại	1.600.518.122	1.600.518.122
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế hoãn lại	1.458.038.997	29.372.661.250
Chi phí không được khấu trừ	830.669.561	4.493.489.922
Lỗ trong công ty ty liên kết	111.873.839	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước	-	199.572.129
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(6.389.154.604)	(1.927.293.864)
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoãn lại	-	(37.663.657.948)
Chi phí thuế TNDN (*)	**688.207.724**	**907.354.913**
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	688.207.724	907.354.913
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	**688.207.724**	**907.354.913**

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31.03.2026	**31.03.2025**
	VND	**VND**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.626.194.774	177.726.151.090
Chi phí nhân viên	20.642.008.356	21.577.943.681
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.766.207.639	8.040.125.988
Phân bổ lợi thế thương mại	8.002.590.611	8.002.590.611
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	9.058.415.099
Khác	101.936.541	45.110.720
TỔNG CỘNG	**190.138.937.921**	**224.450.337.189**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần 1Social	Công ty liên kết (đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)
Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần 1Game	Công ty liên kết (đến ngày 24 tháng 3 năm 2026)
Công ty Cổ phần 1Creators	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần SYE Holdings	Công ty liên kết
Công ty TNHH 1Talents	Công ty liên kết
Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên HĐQT
Ông Kim Min Soo	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Thành viên HĐQT Tổng giám đốc
Ông Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025)
Ông Yam Kong Fatt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Tiến	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2026)
Ông Huỳnh Quân Minh	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Khánh Trang	Giám đốc tài chính
Bà Đặng Phương Dung	Kế toán trưởng (từ ngày 27 tháng 8 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Nam	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")
Ông Vương Hồ Trí Dũng	Thành viên BKS
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên BKS
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE	Công ty mà người nội bộ là chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Encapital Holdings	Công ty mà người nội bộ là chủ tịch HĐQT

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Công ty Cổ phần 1Game	Mua dịch vụ	4.239.000.000	23.000.000
	Cho vay	-	23.000.000
	Cung cấp dịch vụ	-	18.900.000
Công ty Cổ phần 1Social	Lãi vay	-	9.665.753
	Vay	-	-
	Góp vốn	-	-
	Mua dịch vụ	-	-
Công Ty Cổ phần 1Creators	Cho vay	4.070.000.000	-
	Cung cấp dịch vụ	368.550.000	-
	Lãi cho vay	351.772.052	-
	Mua dịch vụ	1.615.073.931	-
Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam	Cung cấp bản quyền nội dung số	-	3.311.728.704
	Vay	-	1.000.000.000
	Lãi vay	8.917.808	25.315.069
	Góp vốn	-	-
Công ty Cổ phần Encapital Holdings	Cho vay	54.300.000.000	-
	Lãi cho vay	25.424.658	-
	Lãi vay	1.530.315.069	-
	Vay	42.000.000.000	-
	Mua dịch vụ	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE	Cung cấp dịch vụ	2.144.444.444	-
	Lãi cho vay	557.084.932	-
Công ty Cổ phần SYE Holdings	Cung cấp dịch vụ	4.327.323.928	-
	Lãi vay	12.273.973	-
	Mua dịch vụ	1.091.000.000	-
	Cho vay	-	-
	Lãi cho vay	-	-
Công Ty TNHH 1Talents	Cung cấp dịch vụ	37.800.000	-
	Lãi vay	-	-
	Mua dịch vụ	-	-
Bà Lê Phương Thảo	Tạm ứng	181.883.098	135.284.532
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tạm ứng	173.096.316	116.368.224
Ông Phạm Minh Tiến	Tạm ứng	-	7.000.000
Bà Nguyễn Thị Khánh Trang	Tạm ứng	48.260.602	-

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức danh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Thù lao thành viên HĐQT			
Lê Phương Thảo	Chủ tịch HĐQT	-	-
Nguyễn Hoàng Giang	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
Ngô Thị Vân Hạnh	Thành viên HĐQT	-	-
Đinh Hoài Nam	Thành viên HĐQT	-	-
Kim Min Soo	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	-
TỔNG CỘNG		**-**	**-**
Tiền lương của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác			
Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng giám đốc	861.000.000	861.000.000
Huỳnh Quân Minh	Phó Tổng Giám Đốc	152.000.000	-
Nguyễn Thị Khánh Trang	Giám đốc tài chính	393.840.000	276.483.000
Đặng Phương Dung	Kế toán trưởng	180.840.000	-
Phạm Minh Tiến	Phó Tổng Giám Đốc (đã miễn nhiệm)	164.000.000	456.300.000
Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám Đốc (đã miễn nhiệm)	-	471.131.000
Yam Kong Fatt	Phó Tổng Giám Đốc (đã miễn nhiệm)	-	-
Kim Min Soo	Phó Tổng Giám Đốc (đã miễn nhiệm)	-	-
TỔNG CỘNG		**1.751.680.000**	**2.064.914.000**
Thù lao Ban Kiểm Soát			
Nguyễn Văn Nam	Trưởng ban	9.000.000	-
Vương Hồ Trí Dũng	Thành viên	9.000.000	-
Lê Thị Hoa	Thành viên	9.000.000	-
TỔNG CỘNG		**27.000.000**	**-**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần 1Creators	1.008.315.000	602.910.000
Công ty Cổ phần SYE Holdings	986.413.660	1.256.902.203
Công ty TNHH 1Talents	214.830.000	173.250.000
Công ty Cổ phần 1Game	-	180.180.000
TỔNG CỘNG	**2.209.558.660**	**2.213.242.203**
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần 1Game	-	3.230.000.000
TỔNG CỘNG	**-**	**3.230.000.000**
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))		
Công ty Cổ phần 1Creators	656.158.899	304.386.847
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE	557.084.932	-
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	77.254.677	77.254.677
Công ty Cổ phần Finbase	53.378.600	53.378.600
Bà Lê Phương Thảo	36.889.424	-
Bà Nguyễn Thị Khánh Trang	24.718.930	-
Bà Đặng Phương Dung	11.111.111	-
Ông Phạm Minh Tiến	-	65.500.000
TỔNG CỘNG	**1.416.596.573**	**435.020.124**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Phải thu về đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Thuyết minh 8(a))		
Công ty Cổ phần Encapital Holdings	49.300.000.000	-
Công ty Cổ phần 1Creators	18.935.000.000	14.865.000.000
TỔNG CỘNG	**68.235.000.000**	**14.865.000.000**
Phải thu về đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Thuyết minh 8(b))		
Công ty Cổ phần 1Creators	530.000.000	530.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty TNHH 1Talents	10.360.944.316	18.653.819.422
Công ty Cổ phần SYE Holdings	1.893.304.000	-
Công ty Cổ phần 1Creators	1.364.896.718	-
TỔNG CỘNG	**13.619.145.034**	**18.653.819.422**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần SYE Holdings	250.049.456	-
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 18)		
Công ty Cổ phần 1Game	9.420.000.000	-
Công ty Cổ phần 1Creators	176.880.000	-
Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam	88.027.396	79.109.588
TỔNG CỘNG	**9.684.907.396**	**79.109.588**
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Công ty Cổ phần SYE Holdings	435.630.135	423.356.162
Công ty Cổ phần 1Social	66.371.507	-
Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam	26.868.494	26.868.494
Công ty Cổ phần Tstudio	25.565.919	-
TỔNG CỘNG	**554.436.055**	**450.224.656**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 20(a))		
Công ty Cổ phần Encapital Holdings	43.300.000.000	43.300.000.000
Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần SYE Holdings	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần 1Social	-	490.000.000
TỔNG CỘNG	**44.300.000.000**	**48.790.000.000**
Vay dài hạn (Thuyết minh 20(b))		
Công ty Cổ phần Encapital Holdings	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần SYE Holdings	-	1.500.000.000
TỔNG CỘNG	**7.000.000.000**	**1.500.000.000**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 4 năm 2026.

Lưu Anh Khoa Người lập	Đặng Phương Dung Kế toán trưởng	Nguyễn Thị Khánh Trang Giám đốc Tài chính